

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 10. Luận giải về việc bồi thường vật dụng

10. Bhaṇḍapaṭisāmanavinicchaya-kathā

10. Lời Giải Thích Về Sự Quyết Định Liên Quan Đến Việc Trông Coi Vật Dụng

53. Bhaṇḍassapaṭisāmananti paresaṃ bhaṇḍassa gopanaṃ. Paresaṃhi (pāci. aṭṭha. 506) kappiyavatthu vā hotu akappiyavatthu vā, antamaso mātu kaṇṇapiḷandhanaṃ kālappaṇṇampi gihisantakaṃ bhaṇḍāgārikasīsenā paṭisāmentassa pācittiyaṃ. Sace pana mātāpitūnaṃ santakaṃ avassaṃ paṭisāmetabbaṃ kappiyabhaṇḍaṃ hoti, attano atthāya gahetvā paṭisāmetabbaṃ. “Idaṃ paṭisāmetvā dehī”ti pana vutte “na vaṭṭatī”ti paṭikkhipitabbaṃ. Sace “paṭisāmehi”ti pātetvā gacchanti, palibodho nāma hoti, paṭisāmetuṃ vaṭṭati. Vihāre kammaṃ karontā vaḍḍhakīādayo vā rājavallabhā vā “attano upakaraṇabhaṇḍaṃ vā sayanabhaṇḍaṃ vā paṭisāmetvā dethā”ti vadanti, chandenapi bhayenapi na kātabbameva, guttaṭṭhānaṃ pana dassetuṃ vaṭṭati, balakkārena pātetvā gatesu ca paṭisāmetuṃ.

53. Việc trông coi vật dụng có nghĩa là việc giữ gìn vật dụng của người khác. Thật vậy, đối với vật dụng của người khác (pāci. aṭṭha. 506), dù là vật thích hợp hay vật không thích hợp, thậm chí là đồ trang sức tai bằng sừng đen của mẹ, nếu trông coi theo cách của người giữ kho cho tài sản của tại gia, vị ấy phạm tội Ưng Đối Trị. Tuy nhiên, nếu đó là vật dụng thích hợp của cha mẹ mà bắt buộc phải trông coi, thì nên nhận lấy vì lợi ích của chính mình rồi trông coi. Nhưng khi được yêu cầu: “Hãy trông coi vật này rồi đưa lại,” thì nên từ chối rằng: “Không được phép.” Nếu họ vút lại rồi đi, thì đó được gọi là sự ràng buộc, được phép trông coi. Nếu các thợ mộc, v.v., đang làm việc trong tu viện, hoặc các vị quan cận thần của vua nói: “Xin hãy trông coi rồi đưa lại dụng cụ hoặc đồ dùng cá nhân của chúng tôi,” thì không nên làm, dù vì thiện chí hay vì sợ hãi. Tuy nhiên, được phép chỉ cho họ một nơi an toàn, và nếu họ vút lại một cách ép buộc rồi đi, thì được phép trông coi.

Sace (pārā. aṭṭha. 1.111) attano hatthe paṭisāmanatthāya ṭhapitaṃ bhaṇḍaṃ sāmikena “dehi me bhaṇḍa”nti yācito adātukāmo “nāhaṃ gaṇhāmī”ti bhaṇati, sampajānamusāvādepi adinnādānassa payogattā dukkaṭaṃ. “Kim tumhe bhaṇatha, nevidaṃ mayhaṃ anurūpaṃ, na tumhāka”ntiādīni vadantassapi dukkaṭameva. “Raho mayā etassa hatthe ṭhapitaṃ, na añño koci jānāti, dassati nu kho me, no”ti sāmiko vimatiṃ uppādeti, bhikkhusa thullaccayaṃ. Tassa pharusādi bhāvaṃ disvā sāmiko “na mayhaṃ dassatī”ti dhuraṃ nikkhipati, tatra sacāyaṃ bhikkhu “kilametvā naṃ dassāmī”ti

dāne saussāho, rakkhati tāva. Sacepi so dāne nirussāho, bhaṇḍasāmiko pana gahaṇe saussāho, rakkhatiyeva. Yadi pana tasmim dāne nirussāho bhaṇḍasāmiko “na mayhaṃ dassatī”ti dhuraṃ nikkhipati, evaṃ ubhinnaṃ dhuranikkhepena bhikkhuno pārājikaṃ. Yadi mukhena “dassāmī”ti vadati, cittena pana adātukāmo, evampi sāmikassa dhuranikkhepe pārājikaṃ. Taṃ pana saṅgopanatthāya attano hatthe parehi ṭhapitaṃ bhaṇḍaṃ aguttadesato ṭhānā cāvetvā guttaṭṭhāne ṭhapanatthāya harato anāpatti. Theyyacittenapi ṭhānā cāventassa avahāro natthi. Kasmā? Attano hatthe nikkhattatā, bhaṇḍadeyyaṃ pana hoti. Theyyacittena paribhuñjatopi eseva nayo.

Nếu (pārā. aṭṭha. 1.111) một vật dụng được đặt trong tay mình để trông coi, khi người chủ yêu cầu: “Hãy đưa vật dụng cho tôi,” vị ấy không muốn đưa và nói: “Tôi không có nhận,” thì dù là nói dối có chủ ý, vẫn phạm tội Tác Ác vì là một phương tiện của việc trộm cắp. Ngay cả khi nói những lời như: “Các vị nói gì vậy, điều này không phù hợp với tôi, cũng không phải của các vị,” v.v., cũng phạm tội Tác Ác. Khi người chủ nảy sinh nghi ngờ: “Ta đã bí mật đặt vào tay người này, không ai khác biết, liệu người ấy có đưa cho ta không, hay là không?”, vị Tỳ-khưu phạm tội Trọng Tội. Khi thấy thái độ cứng rắn, v.v., của vị ấy, người chủ từ bỏ ý định: “Người này sẽ không đưa cho mình,” nếu lúc đó vị Tỳ-khưu này có ý định sẽ đưa sau khi làm cho người kia mệt mỏi, thì vẫn còn giữ được. Ngay cả khi vị ấy không có ý định đưa, nhưng người chủ vẫn cố gắng lấy lại, thì cũng vẫn giữ được. Tuy nhiên, nếu vị ấy không có ý định đưa và người chủ cũng từ bỏ ý định: “Người này sẽ không đưa cho mình,” thì do cả hai cùng từ bỏ, vị Tỳ-khưu phạm tội Bất Cộng Trụ. Ngay cả khi miệng nói: “Tôi sẽ đưa,” nhưng trong tâm không muốn đưa, thì khi người chủ từ bỏ ý định, vị ấy cũng phạm tội Bất Cộng Trụ. Tuy nhiên, đối với vật dụng do người khác đặt trong tay mình để cất giữ, nếu mang đi từ nơi không an toàn để đặt ở nơi an toàn, thì không phạm tội. Ngay cả khi di chuyển khỏi chỗ với ý định trộm cắp, cũng không phải là hành vi chiếm đoạt. Tại sao? Vì nó đã được đặt trong tay mình, nhưng vẫn là vật phải trả lại. Đối với việc sử dụng với ý định trộm cắp, phương thức cũng tương tự.

54. Pañcannaṃ sahadhammikānaṃ santakaṃ pana yaṃ kiñci parikkhāraṃ paṭisāmetuṃ vaṭṭati. Sace āgantuko bhikkhu āvāsikānaṃ cīvarakammaṃ karontānaṃ samīpe pattacīvaraṃ ṭhapetvā “ete saṅgopessantī”ti maññamāno nahāyituṃ vā aññatra vā gacchati, sace taṃ āvāsikā saṅgopenti, iccetam kusalam. No ce, natthe gīvā na hoti. Sacepi so “idaṃ, bhante, ṭhapethā”ti vatvā gacchati, itare ca kiccapasutattā na jānanti, eseva nayo. Athāpi te “idaṃ, bhante, ṭhapethā”ti vuttā “mayaṃ byāvaṭṭā”ti paṭikkhipanti, itaro ca “avassaṃ ṭhapessantī”ti anādiyitvā gacchati, eseva nayo. Sace pana te tena yācitā vā ayācitā vā “mayaṃ ṭhapessāma, tvaṃ gacchā”ti vadanti, taṃ saṅgopitabbam. No ce saṅgopenti, natthe gīvā. Kasmā? Sampaṭicchitattā.

54. Tuy nhiên, được phép trông coi bất cứ vật dụng nào của năm hạng đồng phạm hạnh.

Nếu một vị Tỳ-khưu khách đến, đặt y bát gần các vị Tỳ-khưu thường trú đang làm công việc may y, rồi đi tắm hoặc đi nơi khác, nghĩ rằng: “Họ sẽ trông coi,” nếu các vị thường trú đó trông coi, thì đó là điều tốt. Nếu không, khi bị mất, họ không phải chịu trách nhiệm. Ngay cả khi vị ấy nói: “Thưa ngài, xin hãy giữ vật này,” rồi đi, và những người kia không biết do đang bận việc, thì phương thức cũng tương tự. Hơn nữa, nếu họ được yêu cầu: “Thưa ngài, xin hãy giữ vật này,” và họ từ chối: “Chúng tôi đang bận,” và người kia vẫn đi mà không quan tâm, nghĩ rằng: “Họ chắc chắn sẽ giữ,” thì phương thức cũng tương tự. Tuy nhiên, nếu họ, dù được yêu cầu hay không, nói: “Chúng tôi sẽ giữ, ông cứ đi,” thì phải trông coi vật đó. Nếu không trông coi, khi bị mất, phải chịu trách nhiệm. Tại sao? Vì đã nhận lời.

Yo bhikkhu bhaṇḍāgāriko hutvā paccūsasamaye eva bhikkhūnaṃ pattacīvarāni heṭṭhāpāsādaṃ oropetvā dvāraṃ apidahitvā tesampi anārocetvāva dūre bhikkhācāraṃ gacchati, tāni ce corā haranti, tasseva gīvā. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi “oropetha, bhante, pattacīvarāni, kālo salākaggahaṇassā”ti vutto “samāgatāthā”ti pucchitvā “āma samāgatāmhā”ti vutte pattacīvarāni nīharitvā nikkhipitvā bhaṇḍāgāradvāraṃ bandhitvā “tumhe pattacīvarāni gahetvā heṭṭhāpāsādadvāraṃ paṭijaggitvā gaccheyyāthā”ti vatvā gacchati. Tatra ceko alasajātiko bhikkhu bhikkhūsu gatesu pacchā akkhīni puñchanto uṭṭhahitvā udakaṭṭhānaṃ mukhadhovanatthaṃ gacchati, taṃ khaṇaṃ disvā corā tassa pattacīvaraṃ haranti, suhaṭaṃ, bhaṇḍāgārikassa gīvā na hoti.

Vị Tỳ-khưu nào làm người giữ kho, vào lúc rạng đông mang y bát của các Tỳ-khưu xuống lầu dưới, không đóng cửa, cũng không báo cho họ biết, rồi đi khát thực xa, nếu những vật đó bị trộm lấy đi, thì chính vị ấy phải chịu trách nhiệm. Vị Tỳ-khưu nào, khi được các Tỳ-khưu nói: “Thưa ngài, xin hãy mang y bát xuống, đã đến giờ nhận thẻ,” sau khi hỏi: “Các vị đã đến đủ chưa?” và được trả lời: “Vâng, chúng tôi đã đến đủ,” liền mang y bát ra đặt xuống, đóng cửa kho, rồi nói: “Các vị hãy lấy y bát của mình, trông coi cửa lầu dưới rồi hãy đi,” rồi đi. Nếu trong số đó có một vị Tỳ-khưu lười biếng, sau khi các Tỳ-khưu khác đã đi, mới dụi mắt thức dậy, đi đến chỗ lấy nước để rửa mặt, kẻ trộm thấy khoảnh khắc đó liền lấy y bát của vị ấy đi, thì đó là mất hẳn, người giữ kho không phải chịu trách nhiệm.

Sacepi koci bhaṇḍāgārikassa anārocetvāva bhaṇḍāgāre attano parikkhāraṃ ṭhapeti, tasmimpi naṭṭhe bhaṇḍāgārikassa gīvā na hoti. Sace pana bhaṇḍāgāriko taṃ disvā “aṭṭhāne ṭhapita”nti gahetvā ṭhapeti, naṭṭhe tasseva gīvā. Sacepi ṭhapitabhikkhūna “mayā, bhante, īdiso nāma parikkhāro ṭhapito, upadhāreyyāthā”ti vutto “sādhū”ti sampaṭicchati, dunnikkhittaṃ vā maññaṃ māno aññaṃ smim ṭhāne ṭhapeti, naṭṭhe tasseva gīvā. “Nāhaṃ jānāmi”ti paṭikkhipantassa pana natthi gīvā. Yopi tassa passantasseva ṭhapeti, bhaṇḍāgārikañca na sampaṭicchāpeti, naṭṭhaṃ sunaṭṭhameva. Sace pana naṃ bhaṇḍāgāriko aññaṃ ṭhapeti, naṭṭhe gīvā. Sace bhaṇḍāgāraṃ suguttaṃ, sabbo saṅghassa cetiyassa ca parikkhāro tattheva ṭhapīyati, bhaṇḍāgāriko ca bālo abyatto dvāraṃ vivaritvā dhammakathaṃ vā sotuṃ aññaṃ vā kiñci kātuṃ katthaci gacchati, taṃ

khaṇaṃ disvā yattakaṃ corā haranti, sabbaṃ tassa gīvā. Bhaṇḍāgārato nikkhamitvā bahi caṅkamantassa vā dvāraṃ vivaritvā sarīraṃ utuṃ gāhāpentassa vā tattheva samaṇadhammānuyogena nisinnassa vā tattheva nisīditvā kenaci kammaṇa byāvaṭassa vā uccārapassāvapīlitaṃ sato tattheva upacāre vijjamaṇe bahi gacchato vā aññaṇa vā kenaci ākārena pamattassa sato dvāraṃ vivaritvā vā vivaṭameva pavisitvā vā sandhiṃ chinditvā vā yattakaṃ tassa pamādapaccayā corā haranti, sabbaṃ tasseva gīvā. “Uṇhasamaye pana vātapānaṃ vivaritvā nipajjitum vaṭṭatī”ti vadanti. Uccārapīlitaṃ pana tasmīṃ upacāre asati aññaṭtha gacchantassa gilānapakkhe ṭhitattā avisayo, tasmā gīvā na hoti.

Ngay cả khi có ai đó không báo cho người giữ kho mà tự ý đặt vật dụng của mình trong kho, nếu vật đó bị mất, người giữ kho cũng không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, nếu người giữ kho thấy vật đó và nghĩ: “Đặt không đúng chỗ,” rồi lấy và đặt lại, nếu bị mất, thì chính vị ấy phải chịu trách nhiệm. Ngay cả khi vị Tỳ-khưu đã đặt vật nói: “Thưa ngài, tôi đã đặt một vật dụng như thế này, xin ngài lưu ý,” và người giữ kho nhận lời: “Tốt lắm,” hoặc nghĩ rằng nó được đặt không cẩn thận và đặt ở một nơi khác, nếu bị mất, thì chính vị ấy phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, người từ chối: “Tôi không biết,” thì không phải chịu trách nhiệm. Người nào đặt vật dụng ngay trước mắt người giữ kho mà không được người giữ kho chấp thuận, nếu mất thì mất hẳn. Tuy nhiên, nếu người giữ kho đặt nó ở một nơi khác, nếu mất, phải chịu trách nhiệm. Nếu kho được canh giữ cẩn thận, tất cả vật dụng của Tăng và của bảo tháp đều được cất giữ ở đó, nhưng người giữ kho lại ngây ngô, không có khả năng, mở cửa rồi đi đâu đó để nghe pháp hoặc làm việc gì khác, kẻ trộm thấy khoảnh khắc đó và lấy đi bao nhiêu, thì tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy. Khi ra khỏi kho và đi kinh hành bên ngoài, hoặc mở cửa để phơi người cho ấm, hoặc ngồi đó tu tập theo hạnh Sa-môn, hoặc ngồi đó bận rộn với công việc nào đó, hoặc ngay cả khi bị thôi thúc bởi việc đại tiểu tiện mà có chỗ gần đó nhưng lại đi ra ngoài, hoặc do bất cẩn dưới bất kỳ hình thức nào khác, dù cửa đang mở, hoặc bước vào khi cửa đã mở, hoặc phá tường, kẻ trộm lấy đi bao nhiêu do sự bất cẩn của vị ấy, tất cả đều là trách nhiệm của chính vị ấy. Người ta nói rằng: “Vào mùa nóng, được phép mở cửa sổ để nằm.” Tuy nhiên, người bị thôi thúc bởi việc đại tiện, nếu không có chỗ gần đó mà đi nơi khác, thì được xếp vào trường hợp bệnh nhân, không thuộc phạm vi trách nhiệm, do đó không phải chịu trách nhiệm.

55. Yo pana anto uṇhapīlito dvāraṃ suguttaṃ katvā bahi nikkhamati, corā taṃ gahetvā “dvāraṃ vivarā”ti vadanti, yāvatatiyaṃ na vivaritabbaṃ. Yadi pana te corā “sace na vivarasi, tañca māressāma, dvārañca bhinditvā parikkhāraṃ harissāmā”ti pharasuādīni ukkhipanti, “mayi ca mate saṅghassa ca senāsane vinaṭṭhe guṇo natthī”ti vivaritum vaṭṭati. Idhāpi “avisayattā gīvā natthī”ti vadanti. Sace koci āgantuko kuṇḍikaṃ vā deti, dvāraṃ vā vivarati, yattakaṃ corā haranti, sabbaṃ tassa gīvā. Saṅghena bhaṇḍāgāraṃ guttatthāya sūciyantakañca kuṇḍikamuddikā ca yojetvā dinnā hoti, bhaṇḍāgāriko

ghaṭṭikamattam datvā nipajjati, corā vivarivā parikkhāram haranti, tasseva gīvā. Sūciyantakañca kuñcikamuddikañca yojetvā nipannam panetam sace corā āgantvā “dvāram vivarāhī”ti vadanti, tattha purimanayeneva paṭipajjitabbam. Evam suguttam katvā nipanne pana sace bhittim vā chadanam vā bhinditvā umaṅgena vā pavisitvā haranti, na tassa gīvā.

55. Vị nào bị nóng bức bên trong, đóng cửa cẩn thận rồi đi ra ngoài, nếu bị trộm bắt và nói: “Hãy mở cửa,” thì không nên mở cho đến lần thứ ba. Tuy nhiên, nếu những tên trộm đó giờ búa, v.v., lên nói: “Nếu không mở, chúng ta sẽ giết người và phá cửa lấy vật dụng,” thì nghĩ rằng: “Nếu ta chết và trú xứ của Tăng bị phá hủy thì không có lợi ích gì,” được phép mở cửa. Ở đây người ta cũng nói: “Vì không thuộc phạm vi trách nhiệm nên không phải chịu trách nhiệm.” Nếu một vị khách nào đó đưa chìa khóa hoặc mở cửa, kẻ trộm lấy đi bao nhiêu, tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy. Nếu Tăng chúng đã giao ổ khóa và chìa khóa để giữ kho cẩn thận, mà người giữ kho chỉ cài chốt rồi đi ngủ, kẻ trộm mở cửa và lấy vật dụng, thì đó là trách nhiệm của chính vị ấy. Tuy nhiên, nếu vị ấy đã cài ổ khóa và chìa khóa rồi nằm ngủ, nếu bọn trộm đến và nói: “Hãy mở cửa,” thì ở đó nên hành xử theo phương thức đã nêu trước. Tuy nhiên, khi đã đóng cửa cẩn thận như vậy rồi nằm ngủ, nếu bọn trộm phá tường hoặc mái nhà, hoặc chui vào qua đường hầm và lấy đi, thì vị ấy không phải chịu trách nhiệm.

Sace bhaṇḍāgāre aññepi therā vasanti, vivaṭe dvāre attano attano parikkhāram gahetvā gacchanti, bhaṇḍāgāriko tesu gatesu dvāram na jaggati, sace tattha kiñci avaharīyati, bhaṇḍāgārikassa issaravatāya bhaṇḍāgārikasseva gīvā, therehi pana sahāyehi bhavitabbam. Ayañhi sāmīci. Yadi bhaṇḍāgāriko “tumhe bahi ṭhatvā tumhākam parikkhāram gaṇhatha, mā pavisitthā”ti vadati, tesañca eko lolamahāthero sāmaṇerehi ceva upaṭṭhākehi ca saddhim bhaṇḍāgāram pavisitvā nisīdati ceva nipajjati ca, yattakam bhaṇḍam nassati, sabbam tassa gīvā, bhaṇḍāgārikena pana avasesatherehi ca sahāyehi bhavitabbam. Atha bhaṇḍāgārikova lolasāmaṇere ca upaṭṭhāke ca gahetvā bhaṇḍāgāre nisīdati ceva nipajjati ca, yattakam nassati, sabbam tasseva gīvā. Tasmā bhaṇḍāgārikeneva tattha vasitabbam, avasesehi appeva rukkhamūle vasitabbam, na ca bhaṇḍāgāreti.

Nếu trong kho có các vị trưởng lão khác ở, khi cửa mở, họ lấy vật dụng của mình rồi đi, người giữ kho không trông coi cửa sau khi họ đã đi, nếu có vật gì bị lấy đi ở đó, do người giữ kho có quyền hạn, nên đó là trách nhiệm của người giữ kho, nhưng các vị trưởng lão nên là người hỗ trợ. Đây là lẽ phải. Nếu người giữ kho nói: “Các vị hãy đứng ngoài và lấy vật dụng của mình, đừng vào trong,” và một trong số họ là một vị trưởng lão lớn tuổi ham vui, cùng với các vị Sa-di và thị giả của mình vào trong kho, ngồi và nằm, bao nhiêu vật dụng bị mất, tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy, nhưng người giữ kho và các vị trưởng lão

còn lại nên là người hỗ trợ. Nếu chính người giữ kho dẫn các vị Sa-di và thị giả ham vui vào kho, ngồi và nằm, bao nhiêu vật dụng bị mất, tất cả đều là trách nhiệm của chính vị ấy. Do đó, chỉ người giữ kho mới nên ở đó, những người còn lại dù phải ở dưới gốc cây cũng được, nhưng không được coi thường kho.

56. Ye pana attano attano sabhāgabhiikkhūnaṃ vasanagabbhesu parikkhāraṃ ṭhapenti, parikkhāre naṭṭhe yehi ṭhapito, tesamyeva gīvā, itarehi pana sahāyehi bhavitabbaṃ. Yadi pana saṅgho bhaṇḍāgārikassa vihareyeva yāgubhattaṃ dāpeti, so ca bhikkhācāratthāya gāmaṃ gacchati, naṭṭhaṃ tasseva gīvā. Bhikkhācāraṃ pavisantehi atirekacīvaraṃ rakkhaṇatthāya ṭhapitavihāravārikassapi yāgubhattaṃ vā nivāpaṃ vā labhamānasseva bhikkhācāraṃ gacchato yaṃ tattha nassati, sabbaṃ gīvā. Na kevalaṃ ettakameva, bhaṇḍāgārikassa viya yaṃ tassa pamādapaccayā nassati, sabbaṃ gīvā.

56. Những ai đặt vật dụng trong phòng ở của các vị Tỳ-khưu đồng hội của mình, khi vật dụng bị mất, những người đã đặt phải chịu trách nhiệm, nhưng những người khác nên là người hỗ trợ. Tuy nhiên, nếu Tăng chúng cung cấp cháo và cơm cho người giữ kho ngay tại tu viện, mà vị ấy lại đi vào làng để khát thực, nếu có gì bị mất, đó là trách nhiệm của chính vị ấy. Đối với người gác tu viện được chỉ định để trông coi y dư khi các vị đi khát thực, nếu vị ấy nhận được cháo, cơm hoặc khẩu phần mà vẫn đi khát thực, bất cứ thứ gì bị mất ở đó, tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy. Không chỉ có vậy, giống như người giữ kho, bất cứ thứ gì bị mất do sự bất cẩn của vị ấy, tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy.

Sace viharo mahā hoti, aññaṃ padesaṃ rakkhituṃ gacchantassa aññaṃ padese nikkhittaṃ haranti, avisayattā gīvā na hoti. Īdise pana vihare vemajjhe sabbesaṃ osaraṇaṭṭhāne parikkhāre ṭhapetvā nisīditabbaṃ, viharavārikā vā dve tayo ṭhapetabbā. Sace tesampi appamattānaṃ ito cito ca rakkhataṃyeva kiñci nassati, gīvā na hoti. Viharavārike bandhitvā haritabhaṇḍampi corānaṃ paṭipathaṃ gatesu aññaṃ maggena haritabhaṇḍampi na tesam gīvā. Sace viharavārikānaṃ vihare dātabbaṃ yāgubhattaṃ vā nivāpo vā na hoti, tehi pattabbalābhato atirekā dve tisso yāgusalākā tesam pahonakabhattasalākā ca ṭhapetuṃ vaṭṭati, nibaddhaṃ katvā pana na ṭhapetabbā. Manussā hi vipaṭṭisārino honti “vihāravārikāyeva amhākaṃ bhattaṃ bhuñjanti”ti, tasmā parivattetvā parivattetvā ṭhapetabbā. Sace tesam sabhāgā salākabhattādīni āharitvā denti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce denti, vāraṃ gāhāpetvā nīharāpetabbāni. Sace viharavāriko dve tisso yāgusalākā ca cattāri pañca salākabhattāni ca labhamāno bhikkhācāraṃ gacchati, bhaṇḍāgārikassa viya sabbaṃ naṭṭhaṃ gīvā hoti. Sace saṅghassa viharapālānaṃ dātabbaṃ bhattaṃ vā nivāpo vā natthi, bhikkhū viharavāraṃ gahetvā attano attano nissitake vihāraṃ jaggāpentī, sampattavāraṃ aggahetuṃ na labhati. Yathā aññaṃ bhikkhū karonti, tatheva kātabbaṃ. Bhikkhūhi pana asahāyassa vā adutiyaṃ vā yassa sabhāgo bhikkhu bhattaṃ ānetvā dātā natthi, evarūpassa vāro na pāpetabbo.

Nếu tu viện rộng lớn, khi đi trông coi một khu vực khác, vật dụng được đặt ở một khu vực khác bị lấy đi, do không thuộc phạm vi trách nhiệm, vị ấy không phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, trong một tu viện như vậy, nên ngồi ở giữa, nơi mọi người đều có thể lui tới, sau khi đã đặt các vật dụng. Hoặc nên chỉ định hai hoặc ba người gác tu viện. Nếu ngay cả khi họ không bắt cần, đang trông coi chỗ này chỗ kia mà có vật gì đó bị mất, họ không phải chịu trách nhiệm. Vật dụng bị lấy đi sau khi đã trối người gác tu viện, hoặc vật dụng bị lấy đi bằng một con đường khác khi họ đã đi chặn đường của bọn trộm, cũng không phải là trách nhiệm của họ. Nếu không có cháo, cơm hoặc khẩu phần để cấp cho người gác tu viện, thì được phép trích ra từ phần thặng dư của chúng Tăng hai hoặc ba phiếu cháo và các phiếu cơm đủ dùng cho họ, nhưng không nên lập thành quy định cố định. Vì người đời có thể hối hận rằng: “Chính những người gác tu viện đang ăn cơm của chúng ta,” do đó nên luân phiên thay đổi. Nếu các vị đồng hội của họ mang cháo cơm, v.v., đến cho, thì đó là điều tốt. Nếu không cho, thì nên bắt họ nhận phiên rồi mang ra. Nếu người gác tu viện nhận được hai hoặc ba phiếu cháo và bốn hoặc năm phiếu cơm mà vẫn đi khát thực, thì giống như người giữ kho, tất cả những gì bị mất đều là trách nhiệm của vị ấy. Nếu Tăng chúng không có cơm hoặc khẩu phần để cấp cho người gác tu viện, các Tỳ-khưu nhận phiên gác tu viện và bảo các đệ tử của mình trông coi tu viện, thì không được từ chối nhận phiên đã đến. Phải làm giống như các Tỳ-khưu khác làm. Tuy nhiên, không nên giao phiên cho người không có bạn bè, không có người đi cùng, hoặc người không có Tỳ-khưu đồng hội mang cơm đến cho.

Yampi pākavaṭṭatthāya vihare ṭhapenti, taṃ gahetvā upajīvantena ṭhātabbhaṃ. Yo taṃ na upajīvati, so vāraṃ na gāhāpetabbo. Phalāphalatthāyapi vihare bhikkhuṃ ṭhapenti, jaggitvā gopetvā phalavārena bhājetvā khādanti. Yo tāni khādanti, tena ṭhātabbhaṃ, anupajīvanto na gāhāpetabbo. Senāsanamañcapīṭhapaccattharaṇarakkhaṇatthāyapi ṭhapenti, āvāse vasantena ṭhātabbhaṃ, abbhokāsiko pana rukkhamaṇḍaliko vā na gāhāpetabbo. Eko navako hoti, bahussuto pana bahūnaṃ dhammaṃ vāceti, paripucchamaṃ deti, pāliṃ vaṇṇeti, dhammakathaṃ katheti, saṅghassa bhāraṃ nittharati, ayaṃ lābhaṃ paribhuñjantopi āvāse vasantopi vāraṃ na gāhāpetabbo. “Purisaviseso nāma ñātabbo”ti vadanti. Uposathāgārapaṭimāgharajagganakassa pana diguṇaṃ yāgubhattaṃ, devasikaṃ taṇḍulanāḷi, saṃvacchare ticivaraṃ dasavīsagghanaṃ kappiyabhaṇḍaṇca dātabbhaṃ. Sace pana tassa taṃ labhamānasseva pamādena tattha kiñci nassati, sabbaṃ gīvā. Bandhitvā balakkārena acchinnaṃ, na gīvā. Tattha cetiyassa vā saṅghassa vā santakena cetiyassa santakaṃ rakkhāpetuṃ vaṭṭati, cetiyassa santakena saṅghassa santakaṃ rakkhāpetuṃ na vaṭṭati. Yaṃ pana cetiyassa santakena saddhiṃ saṅghassa santakaṃ ṭhapitaṃ hoti, taṃ cetiyasantake rakkhāpīte rakkhitameva hotīti evaṃ vaṭṭati. Pakkhavārena uposathāgārādīni rakkhatopi pamādavasena naṭṭhaṃ gīvāyevāti.

Vật dụng nào được đặt trong tu viện để nấu nướng, người nào sống nhờ vào đó thì phải ở lại. Người nào không sống nhờ vào đó, thì không nên bắt nhận phiên. Người ta cũng đặt một vị Tỳ-khưu trong tu viện để trông coi hoa quả, họ chăm sóc, bảo vệ, chia nhau theo phiên rồi ăn. Người nào ăn những thứ đó, người đó phải ở lại, người không sống nhờ vào đó thì không nên bắt. Người ta cũng chỉ định người để trông coi giường, ghế, và tắm trải trong trú xứ, người ở trong trú xứ phải ở lại, còn người ở ngoài trời hoặc dưới gốc cây thì không nên bắt. Có một vị Tỳ-khưu trẻ, nhưng lại thông thái, dạy pháp cho nhiều người, trả lời các câu hỏi, giải thích Pāḷi, thuyết pháp, gánh vác công việc của Tăng, vị này dù có hưởng lợi lộc, dù có ở trong trú xứ, cũng không nên bắt nhận phiên. Người ta nói: “Nên biết đến người đặc biệt.” Tuy nhiên, đối với người trông coi nhà Bố-tát và nhà thờ tượng, nên cấp cháo và cơm gấp đôi, một đấu gạo mỗi ngày, ba y trong một năm, và vật dụng thích hợp trị giá mười hoặc hai mươi. Tuy nhiên, nếu vị ấy nhận được những thứ đó mà do bất cẩn làm mất thứ gì ở đó, tất cả đều là trách nhiệm của vị ấy. Nếu bị trói và cướp đi bằng vũ lực, thì không phải chịu trách nhiệm. Ở đó, được phép dùng tài sản của bảo tháp để bảo vệ tài sản của bảo tháp, nhưng không được phép dùng tài sản của bảo tháp để bảo vệ tài sản của Tăng. Tuy nhiên, vật dụng nào của Tăng được đặt cùng với tài sản của bảo tháp, khi tài sản của bảo tháp được bảo vệ thì vật đó cũng được bảo vệ, như vậy thì được phép. Người nào theo phiên tuần để trông coi nhà Bố-tát, v.v., nếu làm mất do bất cẩn, thì đó là trách nhiệm của vị ấy.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe

Như thế, trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāḷi

Bhaṇḍapaṭisāmanavinicchayaśakathā samattā.

Lời giải thích về sự quyết định liên quan đến việc trông coi vật dụng được chấm dứt.